

Số: 7875 /SXD-QLXD&CLCT

Cần Thơ, ngày 11 tháng 9 năm 2026

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại
thời điểm tháng 8 năm 2026 trên địa
bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Chủ đầu tư các công trình XD trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 226 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Ủy ban nhân dân các phường, xã; Căn cứ Báo cáo số 303/PVKT-TTTV ngày 07/9/2026 của Phân viện Kinh tế miền Nam báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông tin về giá vật liệu tại mỏ (các mỏ đá, cát) khu vực tỉnh An Giang và thành phố Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 453 /TTr-QLXD&CLCT ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 8 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở sản xuất, kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá bình quân trong tháng của từng

loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất, được xác định trên cơ sở thông tin giá do các tổ chức, cá nhân cung cấp. Các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng lý, kê khai và niêm yết.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD và phụ lục II của Thông tư số 37/2026/TT-BXD để làm cơ sở xác định. Căn cứ khoản 4 Điều 29 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 và mục 2.2.1.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng, Chủ đầu tư được thực hiện:

“4. Chủ đầu tư tham khảo, vận dụng, điều chỉnh hệ thống các công cụ về giá xây dựng, định mức xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng, chỉ số giá xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 24 Nghị định này và các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường dữ liệu chi phí công trình tương tự để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.”

“Giá vật liệu được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.”

5. Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 – 02923.820756; Website: <http://soxaydung.cantho.gov.vn>) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, xem xét, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở XD;
- Công thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT.

Nguyễn Thị Phương Thảo



Thị Thanh Việt



UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số **7875** /SXD-QLXD&CLCT ngày **11** tháng **9** năm 2026)

A. PHÂN TÍCH CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG										
1.1		Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô (Đ/c: Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo Văn bản ngày 24/07/2026									
1		Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 65/2026/CV-XMTĐ ngày 24/7/2026 của Công ty CP Xi măng Tây Đô									
II	ĐÁ VÀ CÁT										
III	THÉP CÁC LOẠI										
3.1	Thép xây dựng	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 10/6/2026									
2		Thép cuộn phi 6 - CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2018						Giá bán tại nhà máy	14.310
3		Thép cuộn phi 8 - CB240T	Kg							Giá bán tại nhà máy	14.310
4		Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020						Giá bán tại nhà máy	14.660
5		Thép thanh vằn D12 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2018						Giá bán tại nhà máy	14.460
6		Thép thanh vằn D14 CB300CV	Kg	TCVN 1651- 2 2018						Giá bán tại nhà máy	14.460
7		Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020						Giá bán tại nhà máy	14.460
8		Thép thanh vằn D18 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2008						Giá bán tại nhà máy	14.460
3.2		Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/4/2026.									
9		Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015					Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho		17.170
10		Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt							17.170
11		Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt							17.170
12		Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt							17.170
13		Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt							16.670
14		Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt							16.670
15		Thép góc cạnh đều cân nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt							16.670

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
16		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt					của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai		16.670
17		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt							17.270
18		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt							17.270
19		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt							17.270
20		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt							17.270
21		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt							16.770
22		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt							16.770
23		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt							16.770
24		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt							16.770
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT										
4.1		Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2, phường Tân An, TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/5/2026									
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
25		G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					185.000
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
26		G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					175.000
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
27		G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					225.000
28		G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt							255.000
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
29		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					225.000
30		G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên/Thùng/1.92 m2)	M2	nt							275.000
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
31		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					225.000
32		G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt							255.000
33		G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt							385.000
		Gạch bóng toàn phần cao cấp									
34		GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					225.000
35		GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt							225.000
36		GP 80x80 (Màu nhạt) (3Viên/Thùng/1.92 m2)	M2	nt							325.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
37		GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt							375.000
		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60									
38		P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					255.000
39		P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt							275.000
		Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80									
40		P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					295.000
41		P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt							315.000
		Gạch thạch anh 90x90									
42		G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					375.000
		Gạch thạch anh 100x100									
43		G 100x100	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					425.000
4.2		Công ty TNHH Thạch Bàn. Đ/c: 455 Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội									
44		Tham khảo tại Công văn số số 01B/TBSG-CBC ngày 01/01/2026									
V	NHÓM SƠN										
5.1		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 15/7/2026									
		Đồng sơn giao thông									
45		Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					94.100
46		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011							31.100
47		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011							33.000
48		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO							44.100
49		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO							46.500

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
50		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011							153.000
51		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011							190.500
52		Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOAI II							25.000
53		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011							86.000
Dòng sơn công nghiệp											
54		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					178.500
55		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021							414.100
56		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021							203.700
57		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021							81.200
58		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021							470.500
Dòng sơn ngoại thất											
59		Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					3.190.909
60		Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							6.020.000
61		Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							4.396.364
62		Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.854.545
63		Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							3.981.818
64		Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							2.634.545
Dòng sơn nội thất											
65		Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					1.472.727
66		Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							3.190.909
67		Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							2.771.818
68		Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.740.000
69		Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.185.455
Dòng sơn lót											
70		Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					3.190.909
71		Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020							1.909.091
Dòng bột trét tường											
72		Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					482.727
73		Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014							393.636
74		Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014							363.636
75		Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014							303.636
5.2		Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 02/01/2026									
Sơn nước nội thất Kenny											
76		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lit	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny							71.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
77		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					62.000
78		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt							54.000
79		Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							79.000
80		Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							65.000
81		Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt							67.000
82		Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt							55.000
83		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							151.000
84		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							111.000
85		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							95.000
86		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt							225.000
87		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt						206.000	
88		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt						184.000	
89		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					265.000
90		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							255.000
91		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							240.000
		Sơn nước ngoại thất Kenny									
92		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					172.000
93		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							134.000
94		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							126.000
95		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt							240.000
96		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt							229.000
97		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt							218.000
98		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							307.000
99		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							299.000
100		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							288.000
101		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							420.000
102		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							392.000
103		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							374.000
104		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt							207.000
105		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt							185.000
106		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt						175.000	
		Sơn nước Winny									
107		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					47.000
108		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt							35.000
109		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					32.000
110		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							92.000
111		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							104.000
112		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							70.000
113		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							82.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
114		Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny							70.000
115		Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							61.000
		Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny									
116		Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					187.000
117		Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt							181.000
118		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt							180.000
119		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt							178.000
120		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt							168.000
121		Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt							128.000
122		Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt							110.000
123		Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny							99.000
124		Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt							90.000
125		Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							135.000
126		Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							112.000
127		Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt							157.000
128		Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt							144.000
129		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt							191.000
130		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt							186.000
131		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt							178.000
		Sơn ngói									
132		Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					288.000
133		Sơn ngói cao cấp	Lít	nt							265.000
134		Sơn ngói cao cấp	Lít	nt							246.000
		Sơn dầu trang trí Kenny									
135		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					79.000
136		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt							150.000
137		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt							177.000
138		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt							167.000
139		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt							63.000
140		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					106.000
141		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt							127.000
142		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt							114.000
143		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt							102.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
144		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt							196.000
145		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt							221.000
146		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt							208.000
		Bột trét tường Kenny									
147		Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny							9.000
148		Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					10.000
149		Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt							10.000
150		Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt							12.000
		Bột trét tường Winny									
151		Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					5.000
152		Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt							6.000
		Sơn nước nội thất Kinzo									
153		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny							81.000
154		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							79.000
155		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							61.000
156		Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt							90.000
157		Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt							74.000
158		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt							173.000
159		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt							127.000
160		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt							108.000
161		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt							257.000
162		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt							236.000
163		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt							210.000
164		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt							303.000
165		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt							292.000
166		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt							274.000
167		Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt							77.000
168		Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt							64.000
		Sơn nước ngoại thất Kinzo									
169		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny							196.000
170		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							153.000
171		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							144.000
172		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt		Công ty TNHH sơn					273.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
173		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt		Kenny					262.000	
174		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt							249.000	
175		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt							352.000	
176		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt							342.000	
177		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt							331.000	
178		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					481.000	
179		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							449.000	
180		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							425.000	
		Sơn nước Kerry										
181		Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					40.000	
182		Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt								32.000
183		Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt								436.000
184		Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt								82.000
185		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt								34.000
186		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt								31.000
187		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt								24.000
188		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt								58.000
189		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt								47.000
190		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt								42.000
		Sơn lót và chống thấm										
191		Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					154.000	
192		Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại trời	Lít	nt								130.000
193		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt								199.000
194		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt								180.000
195		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt								166.000
196		Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt								114.000
197		Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt								105.000
198		Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt								70.000
199		Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt								61.000
200		Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt								45.000
201		Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt								41.000
202		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny								72.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
203		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							131.000
204		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							150.000
205		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							139.000
		Bột trét tường Kinzo									
206		Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					10.000
207		Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt							11.000
208		Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt							11.000
209		Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt							14.000
5.8		Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2026/CV-G9ECO ngày 23/03/2026									
210		Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO					323.100
211		Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt							403.200
212		Sơn chống thấm thương hạng thế hệ mới	18L	nt							3.915.000
213		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt							729.000
214		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt							2.997.000
215		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt							873.000
216		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt							1.896.300
217		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt							2.169.000
218		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt							4.139.100
219		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt							1.297.800
5.9		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM (Địa chỉ: Tòa nhà EBM số 683-685 Điện Biên Phủ, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhật theo VB ngày 12/3/2026 (giá chưa bao gồm phí vận chuyển)									
220		Keo bả nội thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Interior	5kg	TCCS 43:2018/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT					226.000
221		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Exterior	5kg	TCCS 44:2018/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT					290.000
222		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa, có cốt liệu Handycoat Exterior Coarse	5kg	TCCS 01:2023/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					328.000
		MASTIC TRẮM TRÉT LOẠI TRỘN SẴN (READY MIXED) GÓC XI MĂNG									
223		TERRAMIX SUPER INTERIOR (Nội thất)	40kg	TCCS72:2021/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					464.000
224		TERRAMIX SUPER EXTERIOR (Ngoại thất)	40kg	TCCS 73:2021/Ter							600.000
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT									
225		TERRAMATT (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					308.000
226		TERRALAST (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							510.000
227		TERRATOP (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.204.000
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT									
228		MAXILUX (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH					714.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
229		TERRASHIELD (White)	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		TERRACO VIỆT NAM					842.000
230		TERRASHINE SUPER (White)	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.660.000
		LỚP PHỦ VÂN GAI, ĐÁ									
231		TERRACOAT PRO SMOOTH (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					546.000
232		TERRACOAT PRO CRAFT (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							698.000
233		TERRACOAT PRO CLASSIC (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							546.000
234		TERRACOAT PRO EXCEL (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							405.000
235		TERRACOAT TOPCOAT PLUS	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					1.048.000
236		TERRALITE STONE	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							508.000
237		TERRALITE TOPCOAT	5 lit	TCCS 102:2025/Ter							1.088.640
		SƠN THỂ THAO									
238		FLEXIPAVE COATING SMOOTH	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					1.097.000
239		FLEXIPAVE LINE PAINT	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.028.000
240		FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND	25kg	TCCS 65:2021/Ter							1.068.000
241		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.764.000
242		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER PLUS	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							2.180.000
243		FLEXIPAVE RESURFACER	20kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							2.342.000
244		FLEXIPAVE CUSHION B.C	15kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.846.000
245		FLEXIPAVE CUSHION F.C	15kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.846.000
		PHỤ GIA TĂNG CƯỜNG ĐỘ BẮM ĐÍNH VÀ SƠN LÓT									
246		P PRIMER (White)	4 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					488.000
247		P PRIMER (Clear)	4 lit	TCCS 35:2018/TER							432.000
248		P PRIMER PLUS (Clear)	5 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							642.000
249		P PRIMER PLUS (Pigmented)	5 lit	TCCS 48:2020/TER							942.000
		SƠN PHỦ CHỐNG THẨM									
250		FLEXICOAT W100	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					788.000
251		FLEXICOAT THERMO	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							4.398.000
252		FLEXICOAT DÉCOR	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.206.000
253		FLEXICOAT I105	5kg	TCCS 97:2024/TER							870.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
254		FLEXICOAT 1105F	5kg	TCCS 99:2025/TER							892.000
		LỚP PHỦ CHỐNG THÂM GÓC XI MĂNG									
255		TERRASEAL (Resin)/TERRASEAL POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891:2017 TCCS 62:2021/TER		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					958.000
256		WEATHERCOAT ULTRA (Resin)/WEATHERCOAT ULTRA POWDER (Grey)	30kg	BS EN 14891:2017 TCCS 56:2020/TER							3.052.000
257		WEATHERCOAT GP (Resin)/WEATHERCOAT GP POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891:2017 TCCS 58:2020/TER							1.400.000
5.10		CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH NANO G8 (Thôn 3, xã Nam Phú, thành phố Hà Nội)									
258		Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn TP Cần Thơ		39.216
259		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						88.256
260		Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						76.917
261		Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						142.856
262		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						179.003
263		Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						338.800
264		Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						104.325
265		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						179.003
266		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						211.611
267		Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						392.933
268		Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						189.006
269		Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						119.022
270		Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						77.567
271		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						106.997
272		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						96.308
273		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						127.075
274		Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						7.963
275		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						9.506
276		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						94.500

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
277		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP Cần Thơ		130.800
278		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông- màu Vàng)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						130.800
279		Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						130.800
280		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						73.400
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN										
6.1		Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trấn Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864)									
281		Tham khảo tại Văn bản số 1072026DCG/CV-VT ngày 01/7/2026									
6.2		Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 16/9/2025									
282		Bộ mạch điều khiển từ chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011		Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1					25.000.000
283		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-		Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1					8.850.000
284		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							9.600.000
285		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							10.350.000
286		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							11.100.000
287		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							12.850.000
288		Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							7.350.000
289		Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							7.725.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
290		Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							8.100.000
291		Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							8.500.000
292		Bộ đèn Led năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							3.900.000
293		Tủ điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							61.000.000
6.3		Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025									
294		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD		Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát					6.750.000
295		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							8.100.000
296		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD		Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát					9.200.000
297		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							10.350.000
298		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							11.850.000
299		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							10.350.000
300		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							11.850.000
301		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							14.250.000
302		Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							16.425.000
303		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							23.925.000
304		Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							25.575.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
305		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							14.625.000
306		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							23.250.000
307		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							28.425.000
308		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							47.400.000
6.4		Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật ngày 15/12/2025									
		Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC									
309		VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3							2.700
310		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3							4.470
		Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmđ									
311		VCmđ-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							9.390
312		VCmđ-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							13.370
313		VCmđ-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							21.680
		Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo									
314		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5							10.780
315		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5							15.180
316		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5							55.250
		Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)									
317		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							6.960
318		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							11.340
319		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							41.720
320		CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							183.770
		Cáp điện có cách điện dạng dún dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
321		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							159.590
322		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							231.390
323		CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							1.211.320
		Cáp điện có cách điện dạng dún dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
324		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							225.430

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
363		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								14.680.000
Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).											
364		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IEC 62262:202,IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995						5.720.000	
365		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								6.080.000
366		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								6.660.000
367		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								7.290.000
368		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								7.990.000
369		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.600.000
370		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.960.000
371		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.400.000
372		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.650.000
373		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.840.000
374		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ							10.050.000	

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
375		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	CISPR 15/TCVN 7186							10.380.000
376		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.867.000
377		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.010.000
378		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.450.000
		Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).									
379		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202						15.600.000	
380		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								17.350.000
381		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								18.535.000
382		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								19.350.000
383		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								20.155.000
384		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								21.435.000
385		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								22.550.000
386		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								23.678.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
387		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								24.786.000
6.6		Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi. Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)									
		Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm									
388		Đèn LED RILEX 30W Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.200.000
389		Đèn LED RILEX 40W Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.560.000
390		Đèn LED RILEX 50W Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.950.000
391		Đèn LED RILEX 60W Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.000.000
392		Đèn LED RILEX 70W Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.915.000
393		Đèn LED RILEX 80W Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.080.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
394		Đèn LED RILEX 90W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.300.000
395		Đèn LED RILEX 100W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							8.200.000
396		Đèn LED RILEX 110W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
397		Đèn LED RILEX 120W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.500.000
398		Đèn LED RILEX 130W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							10.650.000
399		Đèn LED RILEX 140W Quang thông: ≥ 140 -160lm/W Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							11.560.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
400		Đèn LED RILEX 150W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.300.000
401		Đèn LED RILEX 160W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.850.000
402		Đèn LED RILEX 170W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.500.000
403		Đèn LED RILEX 180W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.300.000
404		Đèn LED RILEX 200W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							15.800.000
405		Đèn LED RILEX 210W-250W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							17.200.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	DV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
406		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60-69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.462.000
407		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.800.000
408		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.150.000
409		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.625.000
410		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.700.000
411		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.200.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
412		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.700.000
413		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							16.500.000
414		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.414.000
415		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							19.530.000
416		Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Dimming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							23.140.000
417		Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							71.000.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	DV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
		Đèn Pha LED RILEX Sử dụng Chip LED: hãng Philips - Ba Lan; Nguồn Driver: hãng Philips; Chống sét: 20Kv/10KA Philips; Bảo hành 05 năm									
418		Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
419		Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							11.200.000
420		Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							15.200.000
421		Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.500.000
422		Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							21.200.000
423		Đèn Pha LED RILEX 400W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							25.700.000

[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
430		Đèn LED RILEX 40W - 60W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.750.000
431		Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							6.800.000
432		Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.380.000
433		Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.200.000
434		Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.600.000
435		Đèn LED RILEX 80W - 90W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							21.200.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
436		Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							23.500.000
437		Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							25.800.000
438		Trụ đèn cao 6m dây 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							5.300.000
439		Trụ đèn cao 7m dây 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							5.900.000
440		Trụ đèn cao 8m dây 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							6.350.000
441		Trụ đèn cao 9m dây 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							7.100.000
442		Trụ đèn cao 10m dây 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							8.900.000
443		Cần đèn D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							1.890.000
444		Cần đôi D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							2.800.000
445		Cần ba D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							3.600.000
446		Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							27.500.000
447		Trụ đa giác 17m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							125.000.000
448		Trụ đa giác 20m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							188.350.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
449		Trụ đa giác 30m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							245.150.000
450		Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy 408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							10.200.000
451		Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy 440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							12.800.000
452		Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy 480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							16.900.000
453		Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy 400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							9.100.000
454		Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy 380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							18.580.000
455		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							16.200.000
456		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							14.600.000
6.7		Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải, địa chỉ: 139 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hoà, Dốc Lắc, SĐT: 02573.886868									
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
457		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		4.600.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
458		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : $\geq$ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: $\geq$ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: $\geq$ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: $\geq$ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: $\geq$ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; - Chống xung: $\geq$ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $>$ 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		Đến tận nơi công trình		4.800.000
459		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		4.909.091
460		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		5.600.000
461		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		5.909.091
462		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		6.200.000
463		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		6.300.000
464		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		7.000.000
465		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		7.500.000
466		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		9.000.000
467		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	d/Bộ						Đến tận nơi công trình		9.090.909
468		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	d/Bộ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		Đến tận nơi công trình		10.000.000

[illegible]

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	DV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
477		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Cần Thơ		8.126.852
478		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					8.293.519
479		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					8.460.185
480		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.120.000
481		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					4.479.091
482		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					2.920.909
483		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.759.000
484		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.940.909
8.2		Công ty TNHH Sigen (địa chỉ 106 Huyện Trần Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhật theo bảng giá ngày 20/8/2026									
485		Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT: tham khảo tại Công văn số 92 –CT/2026/CBG							Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối		
IX VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC											
9.1		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/12/2025									
486		Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dây 1,6mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					8.909
487		Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dây 1,8mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					12.818
488		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dây 2mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					17.818
489		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dây 2,1mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					23.727
490		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dây 2,4m	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					31.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
491		Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					32.727
492		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					70.727
493		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					117.091
494		Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					229.818
495		Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					390.727
496		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					89.100
497		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					142.600
498		Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					289.800
499		Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	d/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					715.400
500		Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					27.455
501		Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					39.636
502		Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					48.182
503		Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					51.364
504		Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					68.909
505		Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					101.000
506		Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	d/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					160.545
507		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					9.818

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
508		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					49.273
509		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					151.091
510		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					493.636
511		Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	d/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					1.192.727
512		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	d/m	ISO 21138:3		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					455.000
513		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	d/m	ISO 21138:3		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					645.000
514		Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	d/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					711.900
515		Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	d/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					1.045.800
516		Nắp hồ ga nhựa AO 200	d/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					912.200
517		Keo dán PVC 500 gram	d/lon	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					69.100
518		Keo dán PVC 1000 gram	d/lon	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					138.400
X	VẢI DẠ KỸ THUẬT										
10.1		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 15/7/2026									
519		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		11.500
520		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				15.000
521		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.800
522		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				20.000
523		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				22.600
524		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				13.400

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
525		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		13.900
526		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				14.900
527		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.600
528		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				19.400
529		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.000
530		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		27.000
531		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				28.200
532		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				34.000
533		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.800
534		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				21.000
535		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		25.200
536		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				40.000
537		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				35.000
538		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				57.000
539		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				84.000
540		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		43.000
541		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				45.000
542		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				85.400
543		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				135.000
544		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x50	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				182.000
545		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				35.400
546		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				56.000
547		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				89.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
571		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5KN/m	m2	ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011		Công ty CP SXTM Liên Phát					18.209
572		Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					21.422
573		Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					24.209
574		Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					26.793
575		Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					33.519
576		Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					37.402
577		Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					43.283
578		Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					52.244
Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
579		- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014		Công ty CP SXTM Liên Phát					50.992
580		- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					54.371
581		- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					63.969
Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
582		- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014		Công ty CP SXTM Liên Phát					47.623
583		- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					51.114
584		- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					56.278
10.3		Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2026									
585	Rọ đá	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3		Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng					2.445.000
586		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt							3.077.000
587		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt							4.525.000
588		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt							3.620.000
XI	CỬA CÁC LOẠI										
11.1		Công ty TNHH SX TM ĐT NHÔM AN LẬP PHÁT. Đ/c: 114 Tên Lửa, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh (Cập nhật theo VB số 260801-18/ALP-CV ngày 01/8/2026)									
		Nhóm sản phẩm nhôm thương hiệu Đại Tân:									
		Màu sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen...): Bảo hành 5 năm.									
589	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay tay. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.150.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
590	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.810.000
591	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.810.000
592	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.540.000
593	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.630.000
594	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.390.000
595	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.260.000
596	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.070.000
597	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.120.000
598	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.940.000
599	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.900.000
600	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.720.000
601	Cửa nhôm	Cửa nhôm nà 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.380.000
602	Cửa nhôm	Cửa nhôm nà 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.180.000
603	Cửa nhôm	Cửa nhôm nà 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.410.000
604	Cửa nhôm	Cửa nhôm nà 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.220.000
605	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	1.610.000
606	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m ²	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.540.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
607	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.500.000
608	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.410.000
609	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.210.000
610	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.130.000
611	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.530.000
612	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.010.000
613	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		1.920.000
614	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		1.580.000
615	Cửa nhôm	Cửa nhôm loại 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm	2.530.000	
616	Cửa nhôm	Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm	1.510.000	
617	Cửa nhôm	Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2.5mm, kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3000x3200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm	3.840.000	
		Màu Metallic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng): Bảo hành 5 năm.									
618	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.350.000
619	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.970.000
620	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.990.000
621	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.690.000
622	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.800.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
623	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.540.000
624	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.500.000
625	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.280.000
626	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.330.000
627	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.130.000
628	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.090.000
629	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.900.000
630	Cửa nhôm	Cửa nhôm nân 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.610.000
631	Cửa nhôm	Cửa nhôm nân 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.390.000
632	Cửa nhôm	Cửa nhôm nân 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.630.000
633	Cửa nhôm	Cửa nhôm nân 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.420.000
634	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.720.000
635	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.640.000
636	Cửa nhôm	Cửa nhôm tua 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.670.000
637	Cửa nhôm	Cửa nhôm tua 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.570.000
638	Cửa nhôm	Cửa nhôm tua 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.360.000
639	Cửa nhôm	Cửa nhôm tua 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.280.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
640	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.710.000
641	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.130.000
642	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.050.000
643	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		1.670.000
644	Cửa nhôm	Cửa nhôm xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.700.000
645	Cửa nhôm	Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		1.570.000
Màu vân gỗ 2D (96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng, VG30-gỗ sồi vàng, VG40-gỗ trắc): Bảo hành 2 năm.											
646	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.350.000
647	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.970.000
648	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.990.000
649	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.690.000
650	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.800.000
651	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.540.000
652	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.500.000
653	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.280.000
654	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.330.000
655	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.130.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
656	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.090.000
657	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.900.000
658	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.610.000
659	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.390.000
660	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.630.000
661	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.420.000
662	Cửa nhôm	Vách kính bộ 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.720.000
663	Cửa nhôm	Vách kính bộ 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	1.640.000
664	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.670.000
665	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.570.000
666	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.360.000
667	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.280.000
668	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.710.000
669	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.130.000
670	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.050.000
671	Cửa nhôm	Cửa nhôm nửa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.670.000
672	Cửa nhôm	Cửa nhôm xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.700.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
687	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	4.420.000
688	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.770.000
689	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.640.000
690	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.670.000
691	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.460.000
692	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.550.000
693	Cửa nhôm	Cửa nhôm lật 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.620.000
694	Cửa nhôm	Cửa nhôm lật 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.480.000
695	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		1.870.000
696	Cửa nhôm	Cửa nhôm lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 độ dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.250.000
697	Cửa nhôm	Cửa nhôm lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 độ dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.030.000
698	Cửa nhôm	Cửa nhôm lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 độ dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.550.000
699	Cửa nhôm	Cửa nhôm lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 độ dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.290.000
Màu vân gỗ 4D (W02 - Teak Nâu, W03 - Gỗ Tần Bì): Bảo hành 10 năm.											
700	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.950.000
701	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m3	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2013	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.210.000
702	Cửa nhôm	Cửa nhôm quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m4	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2014	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.070.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
703	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khung nhôm Kevu 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m5	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2015	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	5.210.000	
704	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khung nhôm Kevu 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m6	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2016	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.980.000	
705	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khung nhôm Kevu 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m7	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2017	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		5.060.000	
706	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lật 1 cánh. Khung nhôm Kevu 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m8	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2018	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		5.160.000	
707	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lật 2 cánh. Khung nhôm Kevu 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m9	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2019	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.990.000	
708	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khung nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m10	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2020	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.110.000	
709	Cửa nhôm	Cửa sổ mở nửa 2 cánh. Khung nhôm Kevu hệ 70 độ dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m11	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2021	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.800.000	
710	Cửa nhôm	Cửa sổ mở nửa 4 cánh. Khung nhôm Kevu hệ 70 độ dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m12	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2022	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.550.000	
711	Cửa nhôm	Cửa sổ mở nửa 2 cánh. Khung nhôm Kevu hệ 70 độ dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m13	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2023	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		4.010.000	
712	Cửa nhôm	Cửa sổ mở nửa 2 cánh. Khung nhôm Kevu hệ 70 độ dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnd/m14	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2024	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		3.710.000	
Nhóm sản phẩm nhôm thông dụng, bảo hành 2 năm												
Màu sơn tĩnh điện: Trắng, Xám, Nâu...												
713	Cửa nhôm	Cửa sổ mở nửa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	1.560.000	
714	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.180.000	
715	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.650.000	
716	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		2.110.000	
717	Cửa nhôm	Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		1.230.000	
718	Cửa nhôm	Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HD	Chưa bao gồm		1.780.000	

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
719	Cửa nhôm	Khung lá sách hệ 76, dày 1.0mm	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.520.000
		Màu vân gỗ 2D: 96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng									
720	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	1.730.000
721	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.420.000
722	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.930.000
723	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.310.000
724	Cửa nhôm	Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.340.000
725	Cửa nhôm	Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.870.000
726	Cửa nhôm	Khung lá sách hệ 76, dày 1.0mm	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhóm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.560.000
11.2		Công ty TNHH NHÔM NAMSUNG. Đ/c: Lô N1-3 Đường số 2 KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh (Cập nhật theo Văn bản số 033-08/2026-CBG ngày 10/8/2026)									
		I. NHÔM NAM SUNG - PHẦN KÍNH ĐƠN									
		A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ									
727	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.140.000
728	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng cường lực 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000
729	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.920.000
730	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000
731	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.630.000
732	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.300.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
733	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.500.000
734	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.140.000
735	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.670.000
736	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000
737	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8-2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.170.000
738	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.760.000
739	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000
740	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000
741	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000
742	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000
743	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000
744	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000
745	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.710.000
746	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55: Vách kính, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.320.000
747	Cửa khung nhôm	HỆ MẬT DUNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể		4.100.000
748	Cửa khung nhôm	HỆ MẬT DUNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể		4.040.000
749	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m ²	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, báo lại khi có đơn hàng cụ thể		3.700.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
750	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.850.000
B. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG LUX A											
751	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.920.000
752	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.460.000
753	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000
754	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.430.000
755	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.580.000
756	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh -- khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	3.980.000
757	Cửa khung nhôm	HỆ NS-LUX A65: Vách kính / khung cố định, màu anode mờ phun cát, bảo hành 10 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.650.000
C. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG											
758	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		1.990.000
759	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.180.000
760	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.300.000
761	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.410.000
762	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.310.000
763	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.560.000
764	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương 5mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.540.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
765	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.690.000
766	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.230.000
767	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.200.000
768	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.800.000
769	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.530.000
770	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.830.000
771	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.830.000
772	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.850.000
773	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.850.000
II. NHÓM NAM SUNG - PHẦN KÍNH DÁN AN TOÀN											
A. PHẦN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ											
774	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Drahof/ tương đương	3.230.000
775	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Drahof/ tương đương	3.190.000
776	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Drahof/ tương đương	3.020.000
777	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Drahof/ tương đương	2.910.000
778	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Drahof/ tương đương	3.710.000
779	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Drahof/ tương đương	3.380.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
780	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.690.000
781	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.260.000
782	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.800.000
783	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.6 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.350.000
784	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.240.000
785	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.6 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.840.000
786	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000
787	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000
788	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hắt 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000
789	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hắt 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000
790	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.130.000
791	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.890.000
792	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.790.000
793	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55: Vách kính, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.370.000
794	Cửa khung nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		4.240.000
795	Cửa khung nhôm	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		4.180.000
796	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		3.800.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
797	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.950.000
B. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG LUX A											
798	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.190.000
799	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.820.000
800	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đồ giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.210.000
801	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.740.000
802	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000
803	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.300.000
804	Cửa khung nhôm	HỆ NS-LUX A65: Vách kính / khung cố định, màu anode mờ phun cát, bảo hành 10 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		3.020.000
C. PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG											
805	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.110.000
806	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.300.000
807	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-0.9 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.380.000
808	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.490.000
809	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.420.000
810	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.660.000
811	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương 10-28	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.610.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
812	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.760.000
813	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.370.000
814	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.330.000
815	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.910.000
816	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.650.000
817	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.940.000
818	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.940.000
819	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.950.000
820	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển, bảo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.950.000

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		[8]	[9]	[10]	[11]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY										
1.1		Tham khảo tại Thông báo số 8636/TB-SXD ngày 12/8/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang									
II	ĐÁ VÀ CÁT										
2.1	Đá xây dựng	Giá đá bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 8636/TB-SXD ngày 12/8/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang									
821		Công ty TNHH LD ANTRACO (Áp Rò Leng - xã Tri Tôn- An Giang): Tham khảo tại Văn bản số 01/2026/TBG.CT									
822		Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 3, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai): Tham khảo tại các Văn bản số 19 ngày 13/4/2026, văn bản số 25 ngày 14/7/2026, văn bản số 26 ngày 14/7/2026									
823		Công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang (218 ấp Hòn Sóc, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang): Tham khảo tại Văn bản số 87/2026/TBG-CTY									
824		Công ty TNHH TMDV Lê Hảo (đường Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ): Tham khảo tại Văn bản số 11/BG.2026									
2.2	Cát xây dựng	Giá cát bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 529/TB-SXD ngày 28/8/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 08 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long									
2.3		Tham khảo từ các báo giá tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ (đính kèm các Bảng báo giá)									

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	THIẾT BỊ ATGT										
1.1		Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Ấu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2026.									
		Biển báo hiệu đường bộ									
821		Biển tròn D=0,9m	cái						Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.325.000
822		Biển tam giác L=0,9m	cái								1.466.000
823		Biển tam giác L=1,4m	cái								2.695.000
824		Biển CN, S<1m2	m2								3.799.000
825		Biển CN, S<5m2	m2								5.275.000
826		Biển CN, S>5m2	m2								6.355.000
827		Biển báo chữ nhật S>1m2	m2								5.485.000
828		Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2								4.612.000
829		Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2								6.623.000
830		Biển báo hình tròn D=700mm	cái								1.328.000
831		Biển báo hình tròn D=900mm	cái								2.459.000
832		Biển báo hình tròn D=1400mm	cái								8.299.000
833		Biển báo hình tam giác A=700mm	cái								713.000
834		Biển báo hình tam giác A=900mm	cái								1.298.000
835		Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái								4.346.000
836		Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV							625.000
837		Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6					Đơn giá đã bao gồm		51.900
838		Cột tay vịn	kg								49.880

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
839		Ú chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít					đến chân công trình		7.500.000
840		Đinh phân quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt đầu kính phân quang, chịu nén 60T							126.000
841		Đinh phân quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt đầu kính phân quang, chịu nén 60T							159.500

842		Hỗ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm								1.544.000
843		Hỗ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm								2.814.500
844		Hỗ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm								4.255.500
845		Hỗ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm								3.680.060
846		Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm								1.200.000
847		Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm								710.000
848		Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái								731.000
849		Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột								1.750.000
850		Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột								1.515.000
851		Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột								1.091.630
852		Bulong M16x33	cái	CB5.6							9.000
853		Bulong M18x40	cái	CB5.6							12.000
854		Bulong M20x180	cái	CB5.6							40.000

855		Lưới chống chó (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm								1.191.480
856		Lưới chống chó loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.							1.453.030
857		Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột)	cột								314.100
858		Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột)	cột								177.600

859		Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm								2.850.000
860		Cột ống thép D60x3mm, L=1,44, bít đầu mũ chôn cầu, đế cột và tại liên kết	cột								669.990
861		Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tại bít 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột								712.000

Hàng rào bảo vệ dây thép gai

B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
862		Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993					Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.500
863		Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.							716.000
864		Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột								789.060

C. PHẦN 4.1: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
4.1	XÃ CÙ LAO DUNG: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 140/PKT ngày 20/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Cù Lao Dung										
4.2	XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG: Tham khảo giá vật liệu tại công văn số 557/PKT ngày 15/7/2026 của phòng Kinh tế xã Lịch Hội Thượng										
4.3	XÃ THẠNH THỚI AN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 141/UBND-PKT ngày 03/02/2026 của UBND xã Thạnh Thới An										
4.4	XÃ HÒA TÚ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú										
4.5	XÃ MỸ PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 1209/UBND-KT ngày 26/5/2026 của UBND xã Mỹ Phước										
4.6	XÃ THUẬN HÒA: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 353/UBND-KT ngày 01/4/2026 của UBND xã Thuận Hòa										
4.7	PHƯỜNG VĨNH CHÂU: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 758/PKTHĐT ngày 12/8/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Vĩnh Châu										
4.8	XÃ THỚI AN HỘI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 429/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Thới An Hội										
4.9	XÃ PHÚ LỘC: Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 35/TB-KT ngày 16/6/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc										
4.10	PHƯỜNG MỸ QUỚI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 304/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 11/9/2025 của UBND phường Mỹ Quới										
4.11	XÃ TÀI VĂN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 547/UBND-KT ngày 23/4/2026 của UBND xã Tài Văn										
4.12	XÃ TRẦN ĐỀ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 59/KT ngày 14/8/2026 của phòng Kinh tế xã Trần Đề										
4.13	XÃ GIA HÒA: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa										
4.14	XÃ LONG HƯNG: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng										
4.15	XÃ AN THẠNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 291/PKT ngày 15/7/2026 của phòng Kinh tế xã An Thạnh										
4.16	PHƯỜNG PHÚ LỢI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 684/UBND-HC ngày 12/9/2025 của UBND phường Phú Lợi										
4.17	PHƯỜNG SÓC TRĂNG: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 359/KTHT&ĐT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng										
4.18	XÃ PHONG NĂM: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 699/UBND-KT ngày 28/4/2026 của UBND xã Phong Năm										
4.19	XÃ AN LẠC THÔN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 891/UBND-PKT ngày 18/5/2026 của UBND xã An Lạc Thôn										
4.20	XÃ KẾ SÁCH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 07/GVL-PKT ngày 31/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Kế Sách										
4.21	PHƯỜNG VĨNH PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 50/BG-PKTHĐT ngày 22/8/2026 của phòng KT, HT&ĐT										
4.22	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 01/6/2026										

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

C. PHẠM 4.1: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHÒNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CÚ

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)

[illegible]

C. PHẦN 4.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHÒNG/ XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, Loại vật liệu,	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Điều kiện mua	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]
4.19	XÃ TÂN PHƯỚC HƯNG: Tham khảo tại Công văn số 71/PKT ngày 03/7/2026 của phòng Kinh tế xã Tân Phước Hưng									
4.20	XÃ TÂN HÒA: Tham khảo tại Công văn số 146/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Tân Hòa									
4.21	XÃ HÒA AN: Tham khảo tại Công văn số 511/UBND-KT ngày 07/8/2026 của UBND xã Hòa An									
4.22	XÃ VINH TƯỜNG: Tham khảo tại Công văn số 71/PKT ngày 03/8/2026 của phòng Kinh tế Xã Vinh Tường									

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán